



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

MASS MEASUREMENT LABORATORY
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 1702/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 03/08/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 03/08/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012



Số: 1702 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 216**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Phòng đo lường Khối lượng cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Phòng đo lường Khối lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 08 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế Quyết định số: 177.2022/QĐ -VPCNCL ngày 23 tháng 03 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số: 1702 / QĐ - VPCNCL ngày 03 tháng 08 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng đo lường Khối lượng**

Laboratory: **Mass Measurement Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**

Organization: **Quality Assurance & Testing Center 1 (QUATEST 1)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Tuấn**

Số hiệu/ Code: **VILAS 216**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày 03 / 08 /2024 đến ngày 27/11/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **024 3836 1557**

E-mail: **doluong1@quatest1.com.vn** Website: **https://quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Khối lượng/ Mass Measurement Laboratory

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân không tự động cấp chính xác 1 (x) <i>Non-automatic weighing instruments of class 1</i>	Đến/to 100 mg	ĐL1/QT/01 (2024)	0,0081 mg
		100 mg ~ 200 mg		0,010 mg
		200 mg ~ 500 mg		0,013 mg
		500 mg ~ 1 g		0,015 mg
		1 g ~ 2 g		0,019 mg
		2 g ~ 5 g		0,025 mg
		5 g ~ 10 g		0,029 mg
		10 g ~ 20 g		0,039 mg
		20 g ~ 50 g		0,047 mg
		50 g ~ 100 g		0,079 mg
		100 g ~ 200 g		0,15 mg
		200 g ~ 500 g		0,41 mg
		500 g ~ 1 kg		0,77 mg
		1 kg ~ 2 kg		1,5 mg
		2 kg ~ 5 kg		4,3 mg
		5 kg ~ 10 kg		7,8 mg
		10 kg ~ 20 kg		84 mg
		20 kg ~ 50 kg		95 mg
2	Cân không tự động cấp chính xác 2 (x) <i>Non-automatic weighing instruments of class 2</i>	Đến/to 10 g	ĐL1/QT/01 (2024)	0,83 mg
		10 g ~ 20 g		0,85 mg
		20 g ~ 50 g		1,1 mg
		50 g ~ 100 g		1,5 mg
		100 g ~ 200 g		2,5 mg
		200 g ~ 500 g		8,3 mg
		500 g ~ 1 kg		8,6 mg
		1 kg ~ 2 kg		9,5 mg
		2 kg ~ 5 kg		15 mg
		5 kg ~ 10 kg		82 mg
		10 kg ~ 20 kg		83 mg
		20 kg ~ 50 kg		1,2 g

DANH MỤC PHEP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Khối lượng/ *Mass Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
3	Quả cân chuẩn F1 <i>Mass Standard F1</i>	1 mg ~ 20 kg	ĐL1/QT/03 (2017)	Theo phụ lục 1/ <i>See Annex 1</i>
4	Quả cân chuẩn F2 <i>Mass Standard F2</i>	1 mg ~ 20 kg		
5	Quả cân chuẩn M1 (x) <i>Mass Standard M1</i>	1 mg ~ 20 kg		
6	Cân so sánh dùng để hiệu chuẩn quả cân đến cấp chính xác F1(x) <i>Mass Comparator for calibration of weights to accuracy class F1</i>	1 mg	ĐL1/QT/04 (2023)	0,0014 mg
		2 mg		0,0017 mg
		5 mg		0,0018 mg
		10 mg		0,0023 mg
		20 mg		0,0023 mg
		50 mg		0,0026 mg
		100 mg		0,0026 mg
		200 mg		0,0026 mg
		500 mg		0,0026 mg
		1 g		0,0026 mg
		2 g		0,0027 mg
		5 g		0,0028 mg
		10 g		0,0029 mg
		20 g		0,0029 mg
		50 g		0,0030 mg
		100 g		0,0066 mg
		200 g		0,011 mg
		500 g		0,14 mg
		1 kg		0,14 mg
		2 kg		0,26 mg
		5 kg		1,2 mg
		10 kg		1,3 mg
		20 kg		20 mg
		50 kg		56 mg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Khối lượng/ *Mass Measurement Laboratory*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
7	Cân không tự động cấp chính xác 3 (x) <i>Non-automatic weighing instruments of class 3</i>	Đến/to 1 kg	ĐL1/QT/02 (2024)	0,083 g
		1 kg ~ 2 kg		0,084 g
		2 kg ~ 5 kg		0,82 g
		5 kg ~ 10 kg		0,86 g
		10 kg ~ 20 kg		0,96 g
		20 kg ~ 50 kg		9,2 g
		50 kg ~ 200 kg		24 g
		200 kg ~ 500 kg		92 g
		500 kg ~ 1 000 kg		0,12 kg
		1 000 kg ~ 2 000 kg		0,24 kg
		2 000 kg ~ 5 000 kg		0,92 kg
		5 000 kg ~ 10 000 kg		1,9 kg
		10 000 kg ~ 30 000 kg		8,6 kg
8	Cân không tự động cấp chính xác 4 (x) <i>Non-automatic weighing instruments of class 4</i>	Đến/to 100 kg	ĐL1/QT/02 (2024)	0,17 kg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Khối lượng/ Mass Measurement Laboratory

Phụ lục 1/ Annex 1

Ma trận độ không đảm bảo đo của phép hiệu chuẩn quả cân chuẩn

Matrix of uncertainty in calibration of standard weight

TT	Giá trị danh nghĩa <i>Nominal value</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i>		
		Quả cân chuẩn F ₁	Quả cân chuẩn F ₂	Quả cân chuẩn M ₁
	(mg)	(mg)	(mg)	(mg)
1	1	0,0066	0,020	0,066
2	2	0,0066	0,020	0,066
3	5	0,0066	0,020	0,066
4	10	0,0083	0,026	0,083
5	20	0,010	0,033	0,10
6	50	0,013	0,040	0,13
7	100	0,016	0,053	0,16
8	200	0,020	0,066	0,20
9	500	0,026	0,083	0,26
	(g)	(mg)	(mg)	(mg)
10	1	0,033	0,10	0,33
11	2	0,040	0,13	0,40
12	5	0,053	0,16	0,53
13	10	0,066	0,20	0,66
14	20	0,083	0,26	0,83
15	50	0,10	0,33	1,0
16	100	0,16	0,53	1,6
17	200	0,33	1,0	3,3
18	500	0,83	2,6	8,3
	(kg)	(mg)	(mg)	(mg)
19	1	1,6	5,3	16
20	2	3,3	10	33
21	5	8,3	26	83
22	10	16	53	160
23	20	33	100	330

Ghi chú/ Note

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Phòng đo lường Khối lượng cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Phòng đo lường Khối lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Mass Measurement Laboratory that provides the calibration services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

